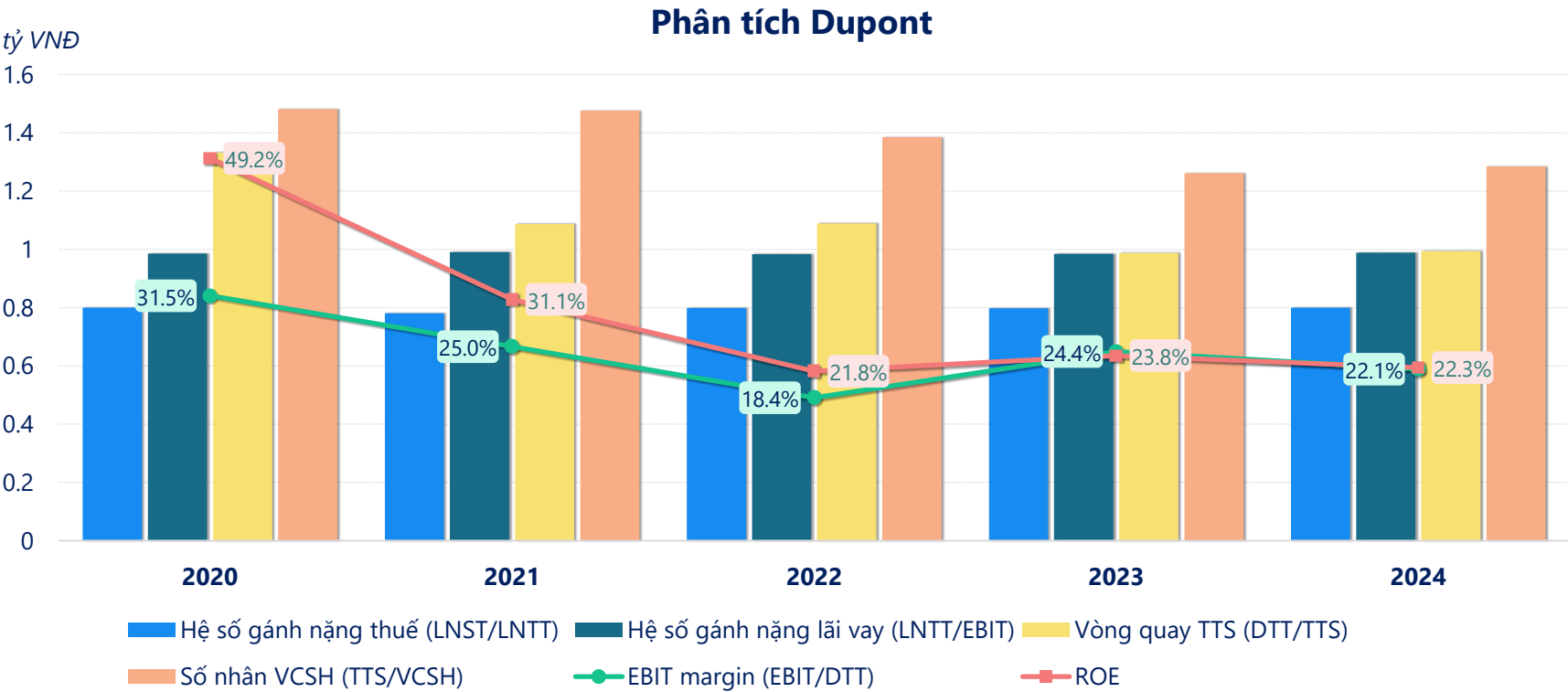
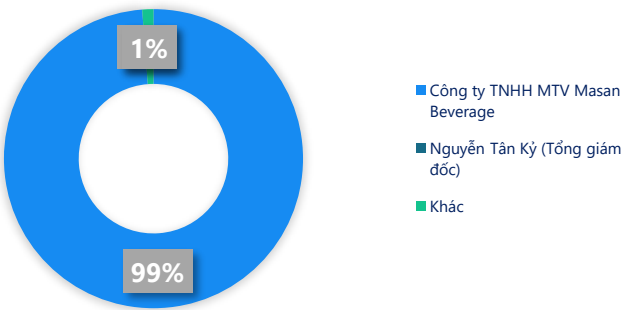


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		210,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		165,103 - 256,473
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,582
Số lượng CPLH (CP)		26,579,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,035
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.26
EPS		16,797
P/E		12.5

	YTD	1T	3T	6T
VCF		-0.5%	-1.0%	3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần
2024

2,556

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 203 | 8.7%

LN sau thuế
2024

446

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00 | -0.8%

ROE
2024

22.3%

+/- YoY: ▼ 1.6%

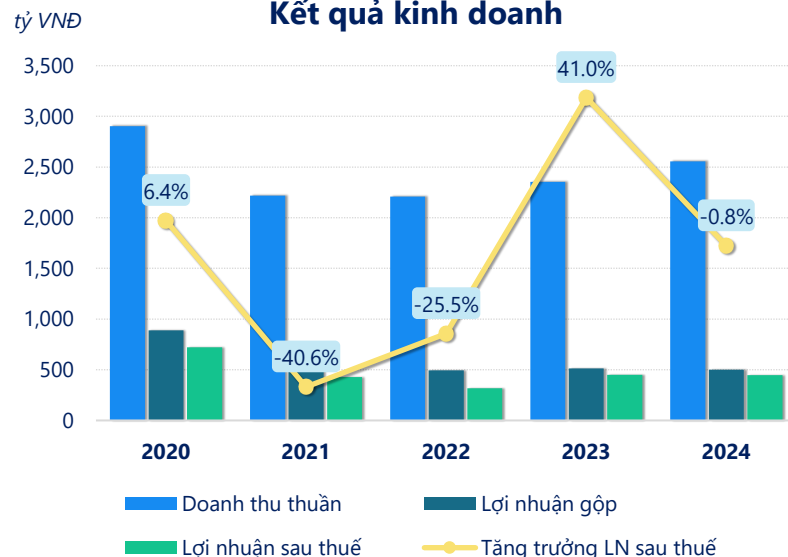
ROA
2024

17.3%

+/- YoY: ▼ 1.5%

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)

Kết quả kinh doanh

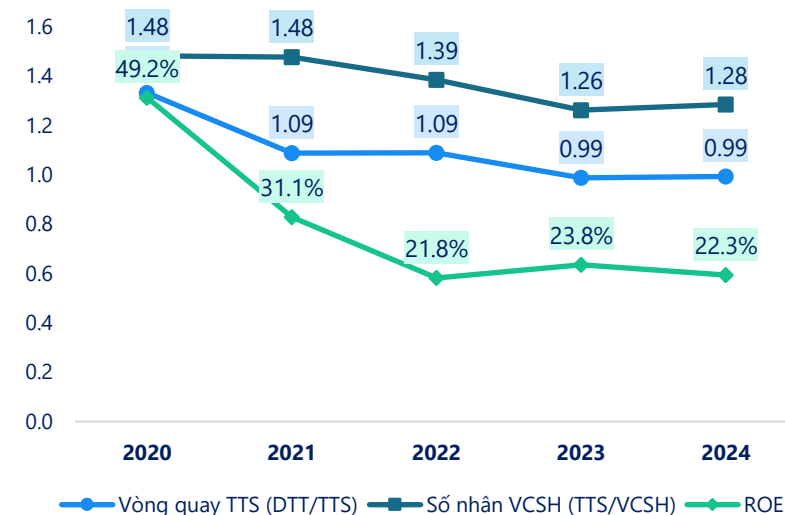


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **22.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

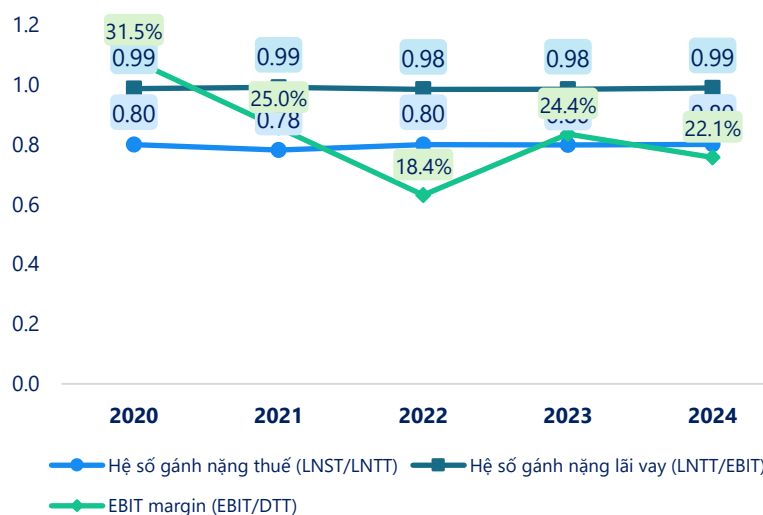
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VCF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,556** tỷ đồng **tăng 8.66%**, lợi nhuận sau thuế đạt **446.4** tỷ đồng **giảm 0.78%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **22.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



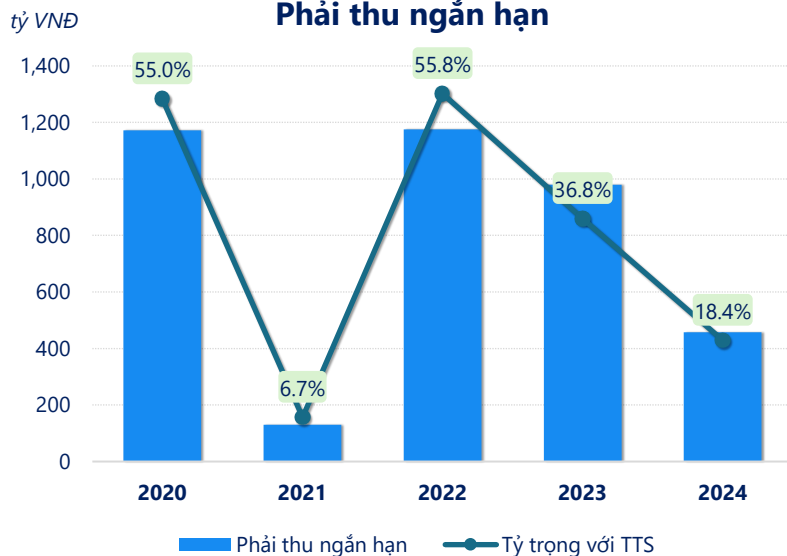
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.99**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)

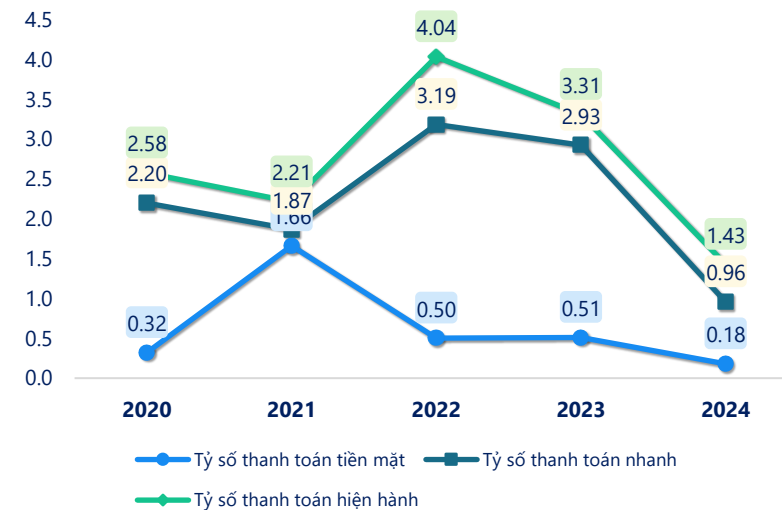
Phải thu ngắn hạn



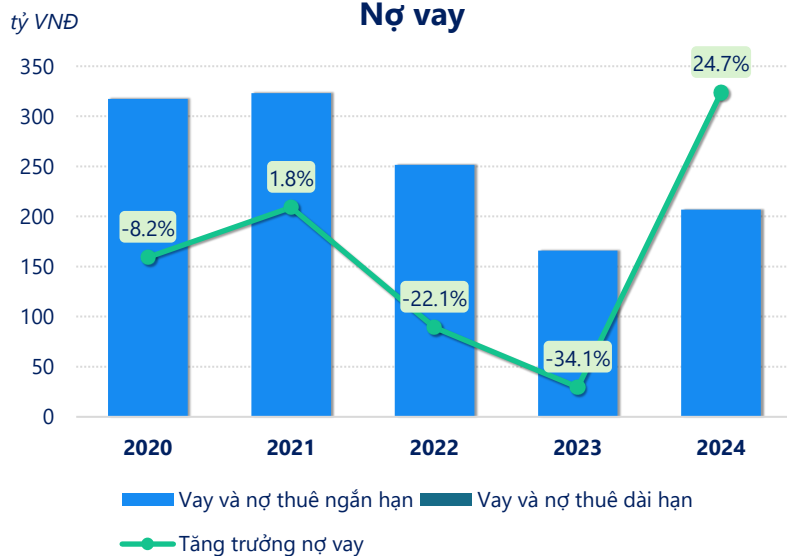
Hàng tồn kho



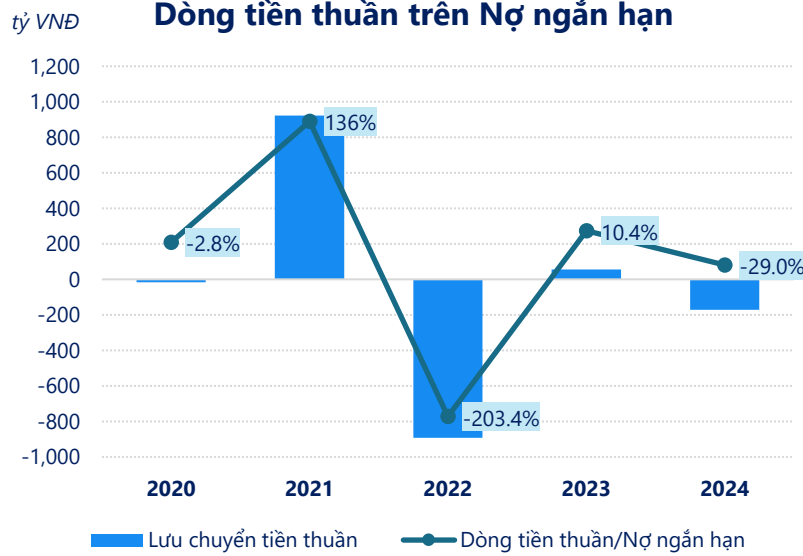
Chỉ số thanh khoản



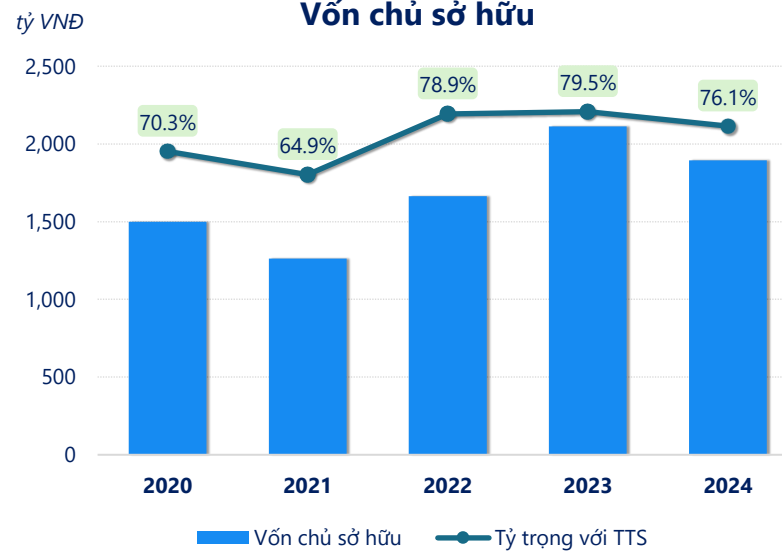
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,488	2,658	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	843	1,792	-53.0%
Tiền và tương đương tiền	106	277	-61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	324	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	457	980	-53.3%
Hàng tồn kho	277	209	32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.51	-11.5%
Tài sản dài hạn	1,646	866	90.0%
Phải thu dài hạn	1,403	579	142%
Tài sản cố định	217	265	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	0.54	511%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.4	22.0	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	594	546	8.8%
Nợ ngắn hạn	589	541	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	166	24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	263	-9.2%
Nợ dài hạn	4.33	4.69	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,901	2,217	2,207	2,353	2,556
Giá vốn hàng bán	2,011	1,661	1,713	1,838	2,055
Lợi nhuận gộp	890	555	494	515	502
Doanh thu HĐTC	65.8	62.9	43.1	90.2	100
Chi phí TC	20.4	5.55	93.8	9.89	7.77
Chi phí lãi vay	12.9	5.07	6.60	8.93	6.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.90	15.7	12.0	8.11	11.5
Chi phí QLDN	26.7	48.7	31.2	22.3	22.2
LN thuần từ HĐKD	902	548	400	565	560
Lợi nhuận khác	-0.27	0.18	-0.53	-0.66	-2.27
LN trước thuế	902	549	399	564	558
Lợi nhuận sau thuế	721	429	319	450	446
LNST của CĐ cty mẹ	724	429	319	450	446

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,566	592	-203	656	435
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-891	989	-617	-514	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-692	-659	-71.9	-85.7	-624
Tiền đầu kỳ	218	202	1,113	221	277
Lưu chuyển tiền thuần	-17.4	923	-892	56.3	-171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.04	0.03	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	202	1,124	221	277	106